

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)

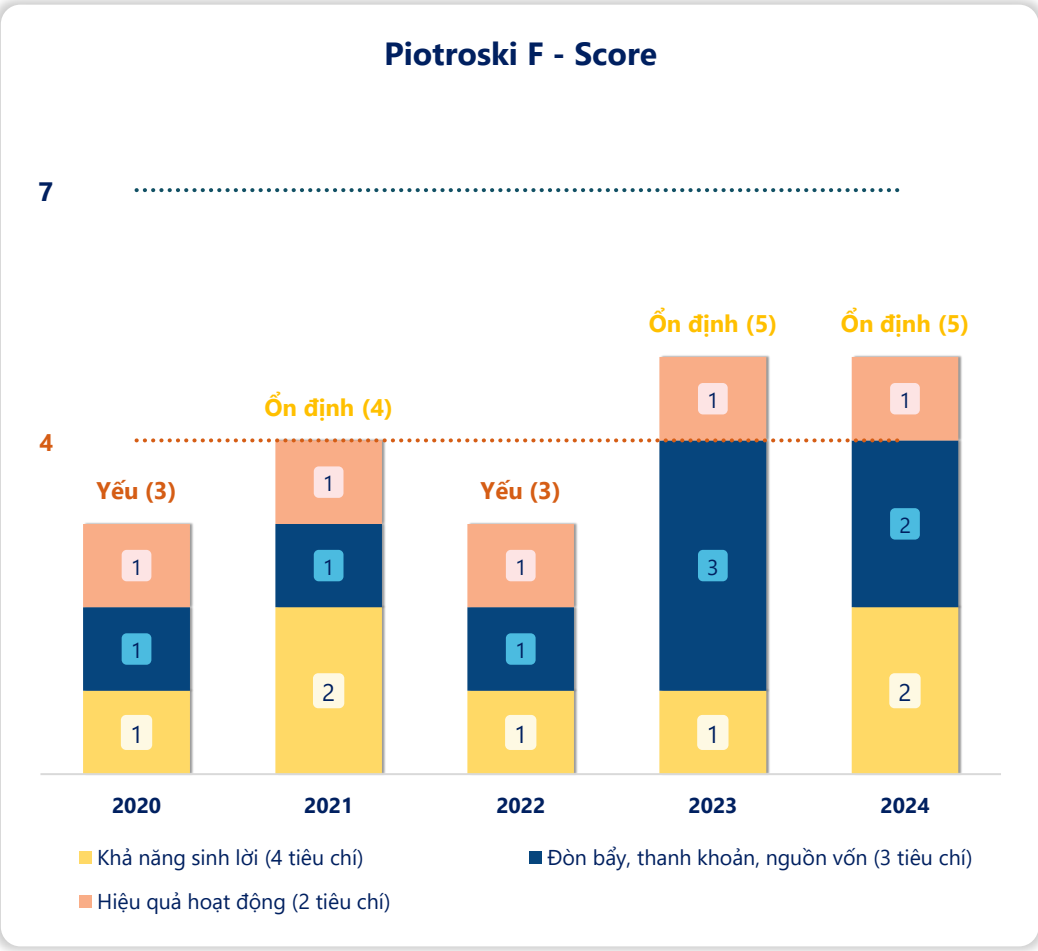
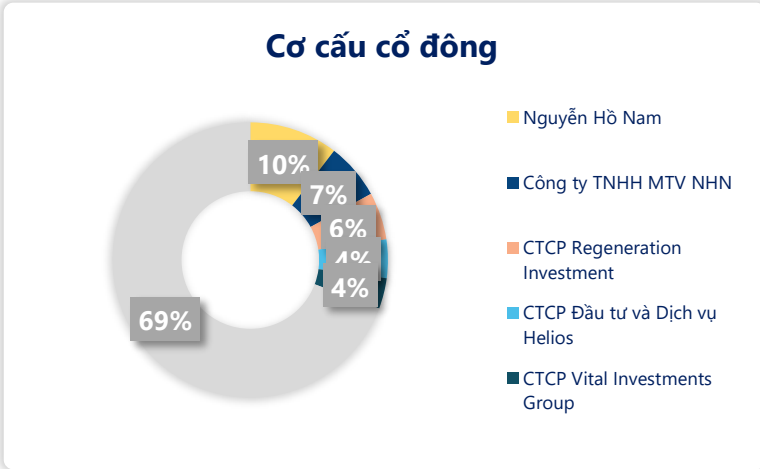
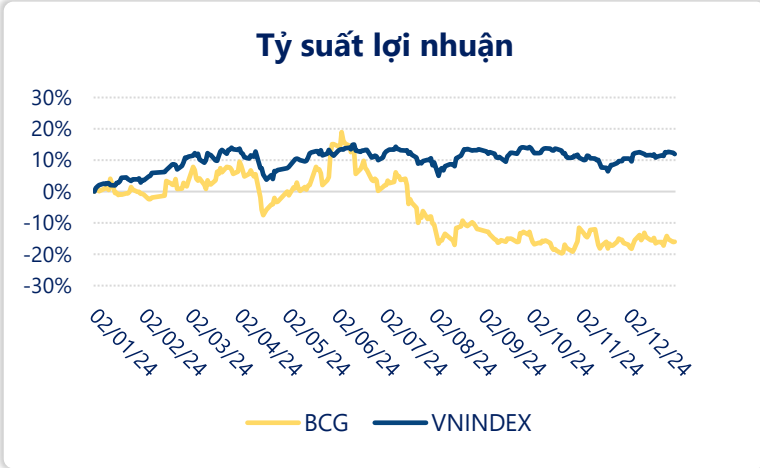
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	6,360 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.7%	0.3%	-18.6%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
4,372	YoY
tỷ VNĐ	▲ 360
	▲ 9.0%

LN sau thuế	2024
845	YoY
tỷ VNĐ	▲ 674
	▲ 394%

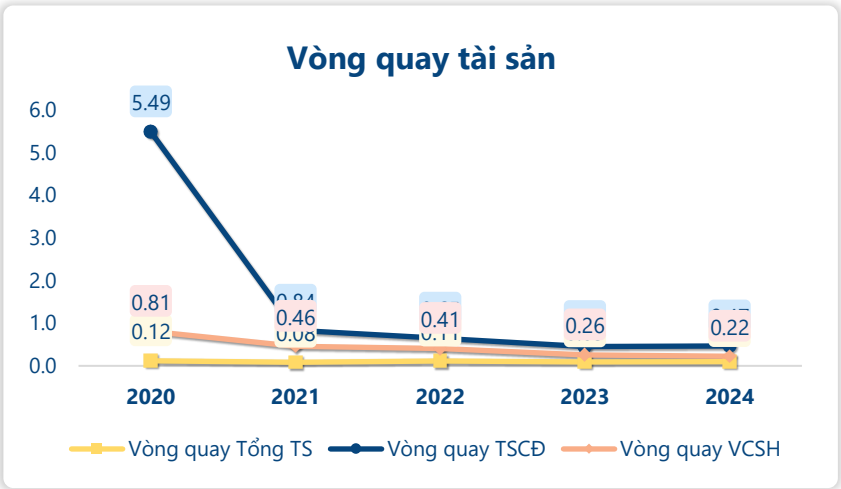
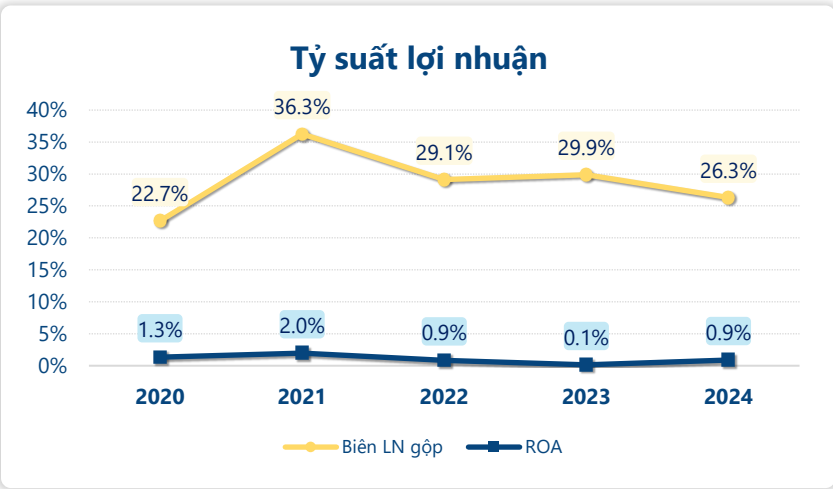
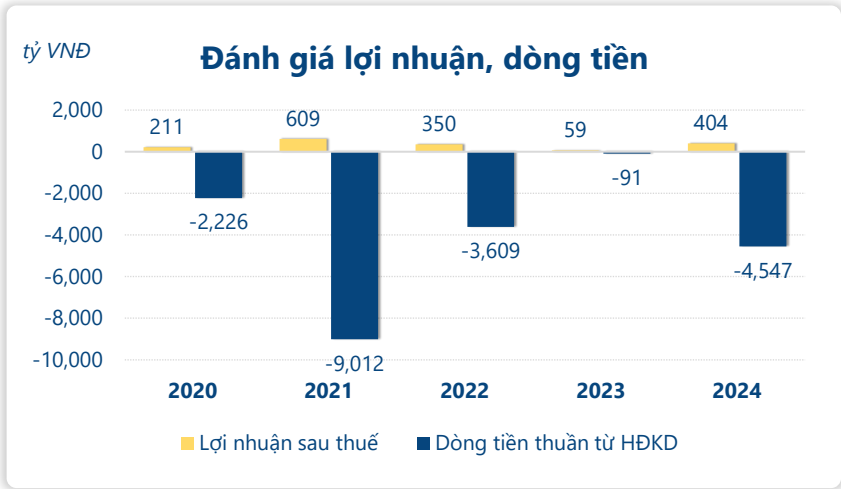


Năm 2024, F-Score của BCG đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

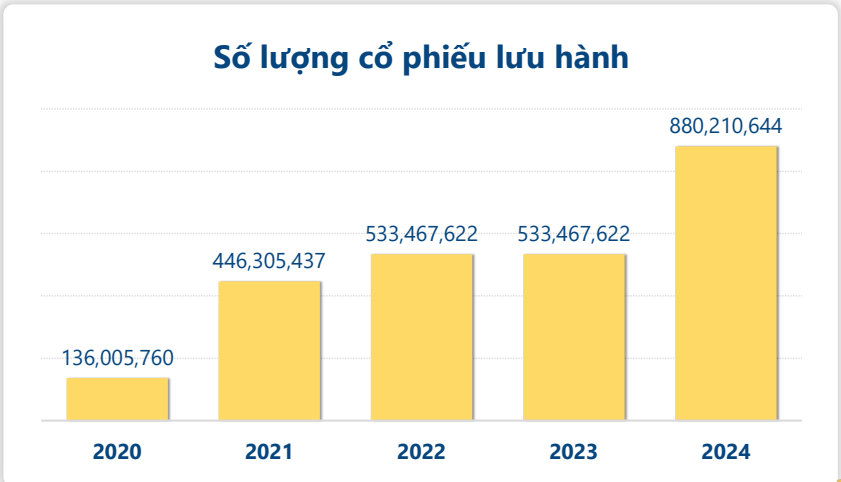
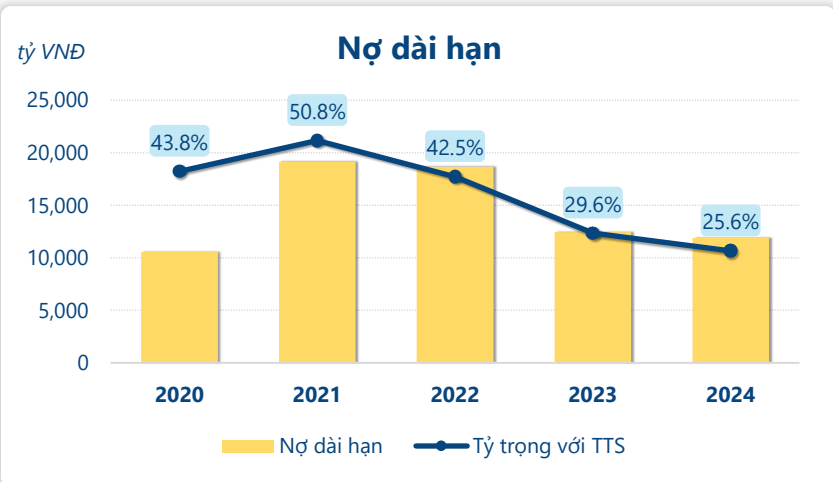
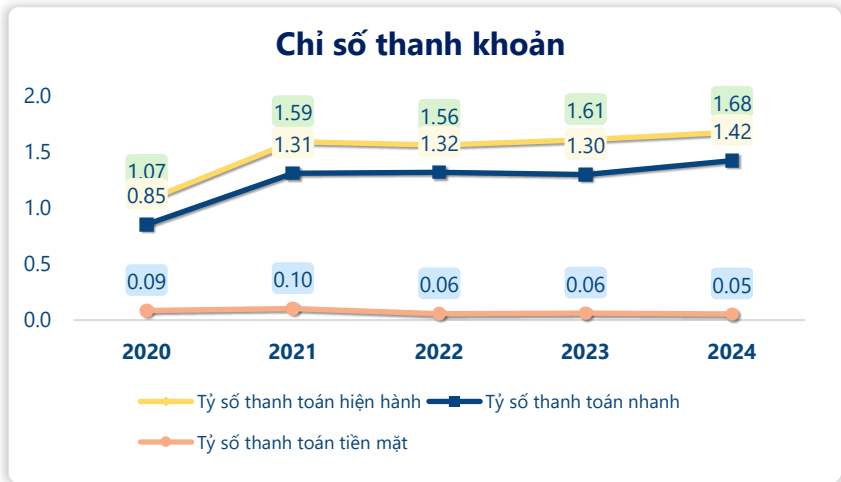
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn kém hơn năm trước đạt 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Tập đoàn Bamboo Capital (HSX: BCG)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **BCG**: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	46,523	42,009	10.7%
Tài sản ngắn hạn	22,192	19,479	13.9%
Tiền và tương đương tiền	722	757	-4.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	619	541	14.4%
Phải thu ngắn hạn	16,549	13,941	18.7%
Hàng tồn kho	3,361	3,775	-11.0%
Tài sản ngắn hạn khác	941	464	103%
Tài sản dài hạn	24,330	22,531	8.0%
Phải thu dài hạn	9,180	8,129	12.9%
Tài sản cố định	9,147	9,605	-4.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	2,071	1,609	28.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,454	2,666	29.6%
Tài sản dài hạn khác	327	323	1.5%
Lợi thế thương mại	151	199	-24.2%
Nợ phải trả	25,129	24,542	2.4%
Nợ ngắn hạn	13,228	12,090	9.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,293	3,149	4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,548	1,824	39.7%
Nợ dài hạn	11,901	12,451	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	8,287	9,015	-8.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	21,394	17,468	22.5%
Vốn chủ sở hữu	21,394	17,468	22.5%
Vốn điều lệ	8,802	5,335	65.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,855	2,589	4,531	4,012	4,372
Giá vốn hàng bán	1,435	1,650	3,212	2,812	3,222
Lợi nhuận gộp	420	939	1,320	1,200	1,150
Doanh thu HĐTC	854	2,346	2,548	2,087	1,940
Chi phí TC	555	1,484	2,402	2,396	1,618
Chi phí lãi vay	303	1,012	1,435	1,582	1,112
LN trong công ty LKLD	-52.4	-56.4	0.05	-35.2	58.2
Chi phí bán hàng	110	98.4	216	192	157
Chi phí QLDN	223	369	483	450	491
LN thuần từ HĐKD	335	1,277	767	213	882
Lợi nhuận khác	-1.39	-11.4	23.5	38.0	117
LN trước thuế	333	1,266	790	251	999
Lợi nhuận sau thuế	266	1,000	541	171	845
LNST của CĐ cty mẹ	211	609	350	59.0	404

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-2,226	-9,012	-3,609	-90.5	-4,547
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-614	-971	-4,031	645	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	3,593	10,124	7,225	-428	4,228
Tiền đầu kỳ	150	903	1,044	629	757
Lưu chuyển tiền thuần	753	140	-415	127	-309
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.23	0.02	0.27	2.58
Tiền cuối kỳ	903	1,044	629	757	722